

UBND XÃ NÚA NGAM

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP  
NGÀY 03 THÁNG 9 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ - TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, Ngày 28/10/2025 của UBND xã Núa Ngam)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Đơn vị                        | 4 tháng cuối năm 2025(Từ T9-> 12/2025)             |                           |                            |                          |                                              |                        |                 | Ghi chú       |                            |
|-----|-------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|------------------------|-----------------|---------------|----------------------------|
|     |                               | Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh) |                           |                            |                          |                                              | Định mức hỗ trợ/ tháng | Số tháng hỗ trợ |               | Tổng cộng Kinh phí ( đồng) |
|     |                               | Tổng số                                            | Chia ra                   |                            |                          |                                              |                        |                 |               |                            |
|     |                               |                                                    | Điều 17 .1<br>(Mô côi...) | Điều 17 .2<br>(Khuyết tật) | Điều 17 .3<br>(hộ nghèo) | Điều 17 .4<br>(Thôn, bản ĐBKK, xã KV 3.....) |                        |                 |               |                            |
|     | TỔNG SỐ                       | 1,939                                              | 1                         | 7                          | 25                       | 1,906                                        |                        |                 | 1,162,650,000 | 1,162,650,000              |
| I   | CẤP MẦM NON                   | 705                                                |                           | 1                          | 4                        | 700                                          |                        |                 | 422,550,000   | 422,550,000                |
| 1   | Trường MN Núa Ngam            | 75                                                 |                           | 1                          | 3                        | 71                                           | 150,000                | 4               | 45,000,000    | 45,000,000                 |
| 2   | Trường MN Hẹ Muông            | 210                                                |                           |                            |                          | 210                                          | 150,000                | 4               | 126,000,000   | 126,000,000                |
| 3   | Trường MN Số 1 Na Tông        | 192                                                |                           |                            | 1                        | 191                                          | 150,000                | 4               | 115,200,000   | 116,550,000                |
|     |                               | 3                                                  |                           |                            |                          | 3                                            | 150,000                | 3               | 1,350,000     |                            |
| 4   | Trường MN Số 2 Na Tông        | 225                                                |                           |                            |                          | 225                                          | 150,000                | 4               | 135,000,000   | 135,000,000                |
| II  | CẤP TIỂU HỌC:                 | 904                                                | 1                         | 5                          | 12                       | 886                                          |                        |                 | 542,100,000   | 542,100,000                |
| 1   | Trường TH Núa Ngam            | 172                                                | 1                         | 1                          | 9                        | 161                                          | 150,000                | 4               | 103,200,000   | 103,200,000                |
| 2   | Trường PTDTBT TH Hẹ Muông     | 207                                                |                           | 4                          | 1                        | 202                                          | 150,000                | 4               | 124,200,000   | 124,200,000                |
| 3   | Trường PTDTBT TH Số 1 Na Tông | 284                                                |                           |                            | 2                        | 282                                          | 150,000                | 4               | 170,400,000   | 170,700,000                |
|     |                               | 1                                                  |                           |                            |                          | 1                                            | 150,000                | 2               | 300,000       |                            |
| 4   | Trường PTDTBT TH Số 2 Na Tông | 240                                                |                           |                            |                          | 240                                          | 150,000                | 4               | 144,000,000   | 144,000,000                |
| III | CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ           | 330                                                |                           | 1                          | 9                        | 320                                          |                        |                 | 198,000,000   | 198,000,000                |
| 1   | Trường THCS Núa Ngam          | 330                                                |                           | 1                          | 9                        | 320                                          | 150,000                | 4               | 198,000,000   | 198,000,000                |
|     |                               |                                                    |                           |                            |                          |                                              |                        |                 |               |                            |

| STT                       | Đơn vị                        | 4 tháng cuối năm 2025(Từ T9-> 12/2025)             |                          |                                                    |  |  | Định mức<br>hỗ trợ/<br>tháng | Số tháng<br>hỗ trợ | Tổng cộng<br>Kinh phí ( đồng) | Ghi chú |
|---------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|--|--|------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------|
|                           |                               | Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh) |                          |                                                    |  |  |                              |                    |                               |         |
|                           |                               | Tổng số                                            | Chia ra                  |                                                    |  |  |                              |                    |                               |         |
| Điều 17 .1<br>(Mồ côi...) | Điều 17 .2<br>(Khuyết<br>tật) |                                                    | Điều 17 .3<br>(hộ nghèo) | Điều 17 .4<br>(Thôn, bản<br>ĐBKk, xã<br>KV 3.....) |  |  |                              |                    |                               |         |

UBND XÃ NÚA NGAM

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ CẤP BÙ, MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP ,  
NGÀY 03/09/2025 CỦA CHÍNH PHỦ CẤP MÀM NON TỪ THÁNG 09 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, Ngày 28/10/2025 của UBND xã Núa Ngam)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Đơn vị                  | 4 tháng cuối năm 2025 (Từ T9-12/2025) |                     |               |                |                                    |                              |                                           | Tổng nhu cầu<br>kinh phí |
|-----|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------|----------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
|     |                         | Tổng<br>cộng                          | Đối tượng miễn 100% |               |                | Mức thu học<br>phí(đồng/<br>tháng) | Số<br>tháng<br>miễn,<br>giảm | Kinh phí cấp<br>bù, miễn, giảm<br>học phí |                          |
|     |                         |                                       | Khu<br>vực I        | Khu<br>vực II | Khu<br>vực III |                                    |                              |                                           |                          |
| I   | CẤP MÀM NON:            | 907                                   | 235                 | 6             | 664            |                                    |                              | 104,885,000                               | 104,885,000              |
| 1   | Trường MN Núa Ngam      | 233                                   | 233                 |               |                | 40,000                             | 4                            | 37,280,000                                | 39,980,000               |
|     |                         | 5                                     |                     | 5             |                | 30,000                             | 4                            | 600,000                                   |                          |
|     |                         | 21                                    |                     |               | 21             | 25,000                             | 4                            | 2,100,000                                 |                          |
| 2   | Trường MN Hẹ Muông      | 218                                   |                     |               | 218            | 25,000                             | 4                            | 21,800,000                                | 22,240,000               |
|     |                         | 1                                     |                     | 1             |                | 30,000                             | 4                            | 120,000                                   |                          |
|     |                         | 2                                     | 2                   |               |                | 40,000                             | 4                            | 320,000                                   |                          |
| 3   | Trường MN Số 1 Na Tông  | 192                                   |                     |               | 192            | 25,000                             | 4                            | 19,200,000                                | 19,425,000               |
|     |                         | 3                                     |                     |               | 3              | 25,000                             | 3                            | 225,000                                   |                          |
| 4   | Trường MN Số 2 Na Tông  | 230                                   |                     |               | 230            | 25,000                             | 4                            | 23,000,000                                | 23,240,000               |
|     |                         | 2                                     |                     | 2             |                | 30,000                             | 4                            | 240,000                                   |                          |
| II  | CẤP CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ | 503                                   | 319                 | 0             | 184            |                                    |                              | 39,260,000                                | 39,260,000               |
| 1   | Trường THCS Núa Ngam    | 319                                   | 319                 |               |                | 25,000                             | 4                            | 31,900,000                                | 39,260,000               |
|     |                         | 184                                   |                     |               | 184            | 10,000                             | 4                            | 7,360,000                                 |                          |
|     | Tổng cộng               | 1,410                                 | 554                 | 6             | 848            | -                                  | -                            | 144,145,000                               | 144,145,000              |